

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/DS-PT

Ngày: 29/3/2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Dung
Bà Trần Thị Thanh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Như Trung Hậu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Bà Huỳnh Thiên Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05, ngày 14, ngày 19 và ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2018/QĐ-PT ngày 11/01/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2018/QĐ-PT ngày 05/02/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị N – Sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị N: Ông Phạm Thái H - sinh năm 1976; địa chỉ: Số 08 đường V, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (văn bản ủy quyền ngày 16/01/2018). Có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Dương Thị Ánh T – Sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Bà T có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn Tr – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư V, Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ: Số 67 đường A, Tổ 16, xã N, huyện N, tỉnh Khánh Hòa. Ông Tr có mặt.

- Ông Nguyễn Văn Th – Sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Ông Th vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị Ánh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị N trình bày:

Giữa bà Đặng Thị N và vợ chồng bà Dương Thị Ánh T, ông Nguyễn Văn Th có mối quan hệ mua bán nông sản từ năm 2007. Trong quá trình mua bán, hai bên nhiều lần vay mượn tiền qua lại của nhau để mua bán nông sản. Bà N không xác định được số tiền bà T, ông Th đã vay và số tiền đã trả từng lần vì việc vay, trả tiền gộp đầu liên tục và qua thời gian dài, sổ ghi chép bị bà T gạch xóa sau mỗi lần chốt nợ nên bà N cũng không còn lưu giữ. Theo các giấy tờ chốt nợ thì ngày 27/12/2011, bà T mượn 400.000.000 đồng để giao mì giá 3.800 đồng/kg, qui ra thành 105.263kg mì; từ ngày 11/8/2011 đến 09/01/2012, bà T mượn thêm nhiều lần, tổng cộng 2.087.940.000 đồng, giá mì 3.700 đồng/kg, qui ra thành 564.300kg mì; từ ngày 12/02/2012 đến ngày 14/5/2012, bà T trả được 70.260kg mì. Đến tháng 10/2012, bà T và ông Th xác nhận còn thiếu của bà N 598.900 kg mì. Do bà T không giao được mì nên ngày 11/11/2012, bà N và bà T thỏa thuận quy số lượng mì còn thiếu thành tiền theo giá mì tại thời điểm đó là 5.000 đồng/kg, thành tiền là 2.994.500.000 đồng. Ngày 12/11/2012, bà T xác nhận số tiền nợ là 2.994.000.000 đồng.

Ngày 19/9/2011, bà T nhận tiền 50.000kg bắp nhưng mới giao 32.479kg, còn thiếu 17.021 kg, giá bắp 6.400 đồng/kg, thành tiền 108.934.000 đồng. Từ ngày 03/02/2012 đến ngày 18/02/2012, bà T vay thêm 20.000.000 đồng; ngày 23/8/2013, bà T lấy mì của bà N gửi ở kho của bà T nên nợ thêm 24.617.000 đồng; ngày 26/02/2014, bà T lấy của bà N 7.770 kg mì giá 4.500 đồng/kg, thành tiền 34.965.000 đồng.

Tiền bà T phải trả bà Hoàng Thị C (địa chỉ: tổ dân phố N, thị trấn C, huyện C) được căn qua trả cho bà N 124.000.000 đồng.

Từ ngày 28/5/2013 đến 16/6/2013, bà T đã trả được 147.000.000 đồng.

Đến ngày 29/8/2014, hai bên tiếp tục tính toán chốt nợ lần cuối và ghi giấy có nội dung: “*dời sổ số tiền là 3.155.037.000 đồng lúc nào làm có T phải trả cho chị N*”.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu đối với khoản tiền 124.000.000 đồng trong số tiền khởi kiện 3.155.037.000, đây là tiền vào năm 2012, bà N và bà T thỏa thuận chuyển nợ của bà T đối với bà C sang thành nợ của bà T đối với bà N vì bà C đang nợ bà N tiền. Bà N chỉ còn yêu cầu Tòa án buộc bà T, ông Th phải trả 3.031.000.000 đồng. Sau khi bà N nhận đủ tiền, bà sẽ giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số vào sổ cấp GCN ngày 27/7/1999 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa cấp cho bà T và ông Th.

Bị đơn Dương Thị Ánh T trình bày:

Năm 2007, do cần vốn để buôn bán nông sản nên bà T có vay tiền của bà N với lãi suất 6%/tháng. Bà T vay bà N nhiều lần, có tháng vay 1.000.000.000 đồng có tháng vay nhiều hơn, cứ thế xoay vòng đến năm 2011, bà T đã trả tiền lãi vượt quá tiền gốc. Tuy nhiên, bà không xác định được số tiền đã vay và số tiền lãi đã trả cụ thể là bao nhiêu. Số tiền 2.087.940.000 đồng là tiền nợ cả gốc và lãi từ ngày 11/8/2011 đến ngày 13/12/2011, quy ra mì lát tương đương 564.300kg là do bà N đọc cho bà T chép. Ngày 27/12/2011, bà T mượn bà N 400.000.000 đồng, giá mì 3.800 đồng/kg quy thành 105.260kg mì; số tiền này bà T dùng để mua mì non ở xã S, huyện D; sau khi thu hoạch, bà T trả cho bà N 70.260kg mì, còn nợ 35.000kg mì. Đối với khoản nợ 17.021kg bắp, ngày 19/9/2011, bà T mượn bà N 218.000.000 đồng, bà N cộng dồn với 92.000.000 đồng là tiền lãi đã trả của khoản nợ 1.000.000.000 đồng ngày 15/8/2011 và 500.000.000 đồng ngày 19/9/2011, thành 310.000.000 đồng; bà N yêu cầu bà T quy ra thành 50.000kg bắp, bà T đã trả được 32.979kg. Khoản tiền 124.000.000 đồng là tiền bà T nợ bà Hoàng Thị C và được cần qua bà N, đây là thỏa thuận miệng giữa bà N với bà T và không có ý kiến của bà C.

Ngày 19/8/2014, bà N yêu cầu bà T viết giấy nợ tổng cộng là 3.155.037.000 đồng, đây là số tiền vay nợ xuất phát từ khoản nợ cộng lãi với lãi suất cao. Thực tế, bà T đã trả rất nhiều, số nợ còn lại được quy đổi thành nợ mì lát và bắp để hợp thức hóa. Bà T không đồng ý với cách tính tiền nợ của bà N về phần tăng giá mì lát từ 3.700 đồng/kg lên 5.000 đồng/kg. Do vậy, bà T không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà N, bà yêu cầu Tòa án tính lại phần lãi suất và buộc bà N phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ ngày 27/7/1999 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa cấp cho bà T và ông Th.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 134, 342, 343, 471 và 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th thực hiện nghĩa vụ trả 3.031.000.000 đồng cho bà Đặng Thị N.

2. Buộc bà Đặng Thị N phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN ngày 27/7/1999, của Ủy ban nhân dân huyện C, cho bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Đặng Thị N yêu cầu bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th trả 124.000.000 đồng tiền cần trừ nợ từ bà Hoàng Thị C.

Ngoài ra, bản án còn quyết định giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 12/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện C quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/10/2017, bị đơn bà Dương Thị Ánh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T giữ nguyên kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án vì có vi phạm nghiêm trọng thẩm quyền xét xử. Bị đơn ông Nguyễn Văn Th đã xuất cảnh sang Hoa Kỳ từ năm 2014, tức là 03 năm trước khi Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa thụ lý vụ án nên đây là vụ án có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Tòa án cấp sơ thẩm bỏ qua tư cách tố tụng của bà C là không đúng. Về nội dung, ông Th không liên quan đến khoản nợ, Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá xem xét các tài liệu bà T nộp nên quyết định của bản án sơ thẩm không đúng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Ánh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Th không có đơn kháng cáo nhưng có Đơn trình bày đề ngày 09/02/2018 gửi Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thông qua bà Dương Thị Ánh T (theo dấu công văn đến của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa là ngày 27/02/2018) có nội dung ông Th được biết việc Tòa án nhân dân huyện C đã xét xử và tuyên án buộc vợ chồng ông phải trả cho bà N số tiền 3.031.000.000 đồng qua thông tin từ anh chị em; ông cho rằng số nợ trên là nợ giữa bà Dương Thị Ánh T và bà Đặng Thị N, ông hoàn toàn không biết và không liên quan; ông đã xuất cảnh và sinh sống ở Mỹ từ ngày 28/7/2014 đến nay, không biết thông tin, không nhận được bất kỳ giấy triệu tập nào từ Tòa án; việc Tòa án nhân dân huyện C xét xử vụ án trong khi ông vắng mặt và không liên quan đến khoản nợ là vi phạm thủ tục tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa giải quyết theo thủ tục sơ thẩm với lý do: (a) Biên bản xác minh ngày 23/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện C tại Công an xã C chỉ có nội dung ông Nguyễn Văn Th có hộ khẩu thường trú tại thôn V, xã C, huyện C, hiện tại không có mặt tại địa phương mà không thể hiện việc ông Th vắng mặt tại địa phương từ thời gian nào, hiện đang ở đâu và có thường xuyên về nhà không; việc xác minh như vậy là không rõ ràng, không đầy đủ nên Tòa án nhân dân huyện C tiến hành niêm yết văn bản tố tụng cho ông Th tại địa chỉ thôn V, xã C, huyện C là chưa đảm bảo đúng qui

định của pháp luật, ông Th không nhận được văn bản tố tụng nên không thể thực hiện quyền tham gia tố tụng; (b) việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không đầy đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Đặng Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn vợ chồng bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th, địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa, trả nợ 3.031.000.000đ căn cứ vào các tài liệu sau: (a) tài liệu thể hiện việc theo dõi, ghi chép quá trình vay tiền của bà T và ông Th mà bà N còn giữ lại được, trong đó có chữ viết xác nhận nợ, chữ ký của cả bà T và ông Th; (b) tờ giấy đòi sổ có nội dung chốt nợ ngày 29/8/2014 do bà T viết và ký tên; (c) tờ giấy đề ngày 21/5/2013 có nội dung bà T và ông Th giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Th và bà T cho bà N (viết tắt là giấy giao sổ đỏ) mà theo bà N và sự thừa nhận của bà T là để làm tin, bảo đảm cho khoản nợ bà N.

[2] Theo nội dung thể hiện trong giấy giao sổ đỏ và sự thừa nhận của bà N, bà T và kết quả xác minh tại Công an xã C thì tại thời điểm các bên giao dịch với nhau, địa chỉ của bà T và ông Th là: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

[3] Theo yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N, ông Nguyễn Văn Th là người có nghĩa vụ nhưng khi ông Th đi khỏi địa phương không báo cho bà N biết địa chỉ mới của mình là vi phạm qui định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015, theo đó, trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải có trách nhiệm thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới của mình.

[4] Về phía bà T là vợ ông Th, trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà đã cam kết sẽ cung cấp địa chỉ của ông Th (theo bản tự khai ngày 21/7/2017, bút lục 60) nhưng sau đó vẫn không cung cấp. Tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã hỏi bà T về địa chỉ hiện nay của ông Th nhưng bà từ chối trả lời (bút lục 171). Khi Tòa án cấp sơ thẩm giao văn bản tố tụng cho bà T để bà giao lại cho ông Th thì bà từ chối nhận. Trong khi đó, như chính bà T thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm, việc ông Th xuất cảnh sang Hoa Kỳ làm ăn, sinh sống có sự bàn bạc của vợ chồng và bà vẫn thường xuyên liên lạc với ông Th. Như vậy, bản thân bà T cũng cố tình giấu địa chỉ của ông Th.

[5] Theo qui định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số qui định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì đây là trường hợp nguyên đơn bà Đặng Thị N đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của ông Th và việc ông Th không thông báo địa chỉ mới cho bà N được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung; địa chỉ nơi cư trú của ông Th được xác định là Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa nên

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa theo qui định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Như vậy, cho dù sau này, tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Th và bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ông Th xuất cảnh sang Hoa Kỳ từ ngày 28/7/2014 (trước thời điểm Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án) thì theo qui định của pháp luật, ông Th bị coi là cố tình giấu địa chỉ và phải tự gánh chịu hậu quả của việc này, địa chỉ của ông Th vẫn được xác định là địa chỉ tại thời điểm giao dịch với bà N là thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết là đúng qui định về thẩm quyền xét xử và thực hiện tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng cho ông thông qua vợ ông là bà T (dù bà T từ chối nhận văn bản) và tại địa chỉ trên là hoàn toàn đúng qui định của pháp luật; thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân huyện Cam Lâm không thay đổi theo qui định tại Điều 471 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung tranh chấp:

[7] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Dương Thị Ánh T thừa nhận có việc bà vay tiền của bà Đặng Thị N để buôn bán, việc vay tiền bắt đầu từ năm 2007 và diễn ra trong thời gian dài. Giấy dờn sổ ngày 29/8/2014 có nội dung bà T chót nợ của bà N với số tiền 3.155.037.000đ đã được bà T thừa nhận là do bà T viết và ký tên nên bà phải chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà T.

[8] Ngoài giấy chót nợ này, một số tài liệu theo dõi nợ trước khi có việc dờn sổ chót nợ có bút tích của vợ chồng bị đơn mà bà N còn giữ lại được, đã được kiểm tra, đối chất tại phiên tòa phúc thẩm giữa các bên, được bị đơn bà Dương Thị Ánh T thừa nhận cho thấy trong quá trình vay mượn, giữa bà N với bà T và ông Th thường xuyên có sự ghi chép, tính toán, chót nợ, qui đổi tiền ra thành mì theo thời giá và có sự kiểm tra của hai bên, cụ thể:

[9] Đối với tài liệu được đánh số bút lục 04, bà T thừa nhận phía dưới các dòng chữ do bà N viết và tính toán tiền vào ngày 12/11/2012 thì bà T tự viết dòng chữ: *“Số tiền chị N cắt giá mì lát và tiền linh tinh như trên là đúng sự thật. Tháng 3 âm lịch 2013 tôi sẽ cố gắng trả bớt chị N”* và bà T cùng chồng là ông Th đã ký tên dưới dòng chữ này. Đối với tài liệu được đánh số bút lục 08, bà T thừa nhận phía dưới dòng chữ do bà N ghi chép, tính toán có chữ ký của bà. Còn tại bút lục 09, bà T thừa nhận phía dưới các dòng chữ do bà N tính toán, ghi chép, bà T có ghi dòng chữ: *“Mì T còn 598.900kg đến tháng 10/12 chị N tính T sẽ trả cho chị N số tiền mì”* và bà T ký tên và bà ký thay cho ông Th; bà còn viết dòng chữ: *“ngày 12/11/2012 T đã cắt giá tiền mì chị N, T ra năm trả chị N số tiền là 2.994.000đ”* và bà ký tên. Cũng tại bút lục 09 này, bà T thừa nhận phía dưới các ghi chép của bà N thì dòng chữ: *“hẹn đến ngày 26/9/2012 sẽ thanh toán 03 khoản nợ trên đây”* là do ông Th trực tiếp viết và ký tên. Tại bút lục 07, bà T thừa nhận dưới các dòng chữ tính toán nợ của bà N ghi các năm 2012, 2013, 2014, bà T có viết chữ *“T nợ chị N....”* và một số con số rồi ký tên.

[10] Bà T phủ nhận giấy dờn sổ có nội dung chót nợ ngày 29/8/2014 cũng như các tài liệu nguyên đơn cung cấp có chữ ký và bút tích của vợ chồng bà T

như đã nêu trên, cho rằng khi viết giấy dờn sổ, hai bên không tính toán cụ thể nợ, bà không kiểm tra, hoặc khai đây là số tiền nợ gốc và lãi với lãi suất cao, hoặc khai bà viết, ký những giấy này do bị ép buộc, lừa dối thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về bà T nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ cho lý lẽ của mình. Cụ thể:

[11] - Bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng bà bị đe dọa, cưỡng ép khi giao dịch, thỏa thuận với bà N.

[12] - Bản thân bà T không xác định được cụ thể bà còn nợ bà T bao nhiêu tiền gốc và bao nhiêu tiền lãi trong số 3.155.037.000đ để Tòa án làm căn cứ tính lại tiền lãi cho bà trong trường hợp lãi vượt quá qui định của pháp luật.

[13] - Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T có cung cấp cho Tòa án một số tài liệu để chứng minh cho việc bà đã trả nợ và việc bà N tính lãi cao (bút lục 112 đến 122 và bút lục 125, 126) đều là bản photo, bà không nộp bản chính dù Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu. Tòa án cũng đã đối chất tại phiên tòa phúc thẩm tài liệu này. Bà T thừa nhận đây là tài liệu do bà tự viết và tự theo dõi các khoản nợ, lãi trong năm 2008, 2009 và 2011, không có xác nhận của bà N và không được người đại diện theo ủy quyền của bà N thừa nhận nên không có giá trị.

[14] - Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T còn xuất trình bản chính một số mẫu giấy (có một số bản đã được bà photo nộp tài Tòa án cấp sơ thẩm, là các bút lục 106 đến 112, bà T không chấp nhận nộp bản chính để lưu hồ sơ) mà theo bà T đây là các tờ giấy bà N ký xác nhận khi nhận tiền nợ gốc và lãi bà T trả. Phía nguyên đơn không chấp nhận các tài liệu này. Tòa án đã kiểm tra, đối chất các tài liệu này ngay tại phiên tòa thì thấy rằng: Bản thân bà T không xác định được đây là tiền trả nợ gốc, hay nợ lãi; các tài liệu này có cái không ghi thời gian, những tài liệu ghi thời gian thì đều là của các năm từ 2011 trở về trước nên không có ý nghĩa chứng minh về số tiền vay của bà T khi mà sau năm 2011, giữa các bên đã có tài liệu về vay nợ và chốt nợ rất rõ ràng như nguyên đơn đã cung cấp.

[15] - Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xuất trình cuốn sổ mà theo bà là chứng cứ sang sổ, do bà giữ để tự theo dõi và do bà N đọc bắt bà viết, chỉ gồm 04 tờ (các bút lục 123, 124, đều là những bản photo do bà T nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm). Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu bà T nộp bản chính nhưng bà không nộp mà chỉ xuất trình cho Tòa án xem. Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã kiểm tra, đối chất tài liệu này. Theo bà T, tại trang 02 của cuốn sổ này (mặt sau của bút lục 123) thể hiện việc ngày 15/8/2011, bà T mượn 1.000.000.000đ và ngày 15/9/2011, trả lãi 60 triệu đồng, như vậy lãi là 6%/tháng. Ý kiến của bà T không được chấp nhận vì theo như chính sổ trên do bà T giữ thể hiện thì ngoài khoản nợ 1.000.000.000đ này, bà T còn nợ bà N nhiều khoản khác; hơn nữa, các tài liệu này không được phía nguyên đơn chấp nhận.

[16] Về việc bà T không đồng ý với phần tăng giá mì lát từ 3.700 đồng/kg lên 5.000 đồng/kg, Hội đồng xét xử xét thấy: trong quá trình thực hiện vay mượn tiền để mua bán nông sản giữa bà T với bà N, việc trả nợ vay bằng tiền hay quy đổi thành nông sản là sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên. Việc qui đổi

tiền vay ra mì với đơn giá 5.000đ/kg đã được chính bà T xác nhận trên tài liệu theo dõi nợ do bà N cung cấp (bút lục 09).

[17] Về việc bà T và ông Th cho rằng ông Th không liên quan đến việc nợ giữa bà với bà N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chính bà T đã thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm là trong quá trình vay mượn, ông Th có đi nhận tiền vay từ bà N và trả tiền vay cho bà N (bà T cho rằng là đi giùm bà), thừa nhận việc vay tiền làm ăn của bà là để nuôi cả gia đình. Trong các tài liệu theo dõi nợ do bà N cung cấp có chữ ký xác nhận nợ và qui đổi ra mì của ông Th bên cạnh chữ ký của bà T; ông Th còn trực tiếp xác nhận nợ và hẹn nợ rồi ký tên trong sổ của bà N như đã phân tích ở trên. Ngoài ra, giấy giao sổ đỏ như giải thích của bà T là để làm tin, đảm bảo cho việc trả nợ tiền cho bà N, có chữ ký của cả ông Th và bà T. Như vậy, dù ông Th không trực tiếp ký tên vào giấy đòi sổ ngày 29/8/2014, nhưng việc làm ăn, vay mượn với bà N ông Th biết rõ, trực tiếp giao nhận tiền, hẹn nợ, chốt nợ trước đó và đã cùng bà T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng để đảm bảo cho việc trả nợ cho bà N và việc vay mượn làm ăn là để lo chung cho gia đình nên nghĩa vụ trả nợ cho bà N là nghĩa vụ chung của vợ chồng bà T và ông Th.

[18] Như sự thừa nhận của cả bà N, bà T và tài liệu do bà N cung cấp thể hiện (bút lục 04) thì trong số tiền nợ bà N đã được chốt nợ có khoản tiền 124.000.000đ là tiền bà T và bà N đã thỏa thuận chuyển từ khoản bà T nợ bà Chi và bà Chi nợ bà N sang thành bà T nợ bà N. Bà N đã rút yêu cầu bà T trả số tiền này để tự giải quyết với bà Chi nên bà Chi không còn liên quan gì đến việc vay mượn giữa bà N với vợ chồng và T; bà T cũng không có ý kiến gì. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với khoản tiền này và không đưa bà Chi vào tham gia tố tụng là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã trừ khoản tiền này ra khỏi số tiền vợ chồng bà T phải trả cho bà N.

[19] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng thẩm quyền, đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và nội dung quyết định của bản án sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ. Các ý kiến của bị đơn bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th, của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[20] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Dương Thị Ánh T đề nghị được trả nợ dần cho bà Đặng Thị N 1.500.000.000đ, mỗi năm trả 100.000.000 cho đến khi hết nợ nhưng không được phía nguyên đơn chấp thuận.

[21] Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 12/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa cấm xuất cảnh đối với bà Dương Thị Ánh T trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày 12/6/2017 đến nay đã hết thời hạn. Yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà T để đảm bảo cho việc thi hành án là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và ra quyết định cấm xuất cảnh đối với bà Dương Thị Ánh T riêng theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[21] Quyết định của bản án sơ thẩm buộc bà Đặng Thị N phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN ngày 27/7/1999 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th là đúng, không có đương sự nào kháng cáo nên được giữ nguyên.

[22] Về án phí: Bà T có đơn xin giảm án phí với lý do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn cho bà ½ án phí sơ thẩm, bà T và ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 92.620.000 đồng : 2 = 46.310.000 đồng. Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí theo đơn yêu cầu của bà T nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 134, Điều 342, Điều 343, Điều 471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 13, Điều 26 và Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc vợ chồng bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả 3.031.000.000 (ba tỉ không trăm ba mươi một triệu) đồng cho bà Đặng Thị N.

Quy định: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Đặng Thị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bà Đặng Thị N phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN ngày 27/7/1999 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa cấp cho bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Đặng Thị N về việc bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th phải trả 124.000.000 đồng tiền cản trừ nợ từ bà Hoàng Thị C.

4. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Thực hiện theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấm xuất cảnh đối với bà Dương Thị Ánh T.

5. Về án phí:

5.1. Bà Dương Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Th phải chịu 46.310.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/0009691 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, bà T và ông Th chỉ còn phải nộp 46.010.000 đồng.

5.2. Hoàn trả cho bà Đặng Thị N 23.775.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/0002718 ngày 21/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Quy định chung: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu: Tòa DS, VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền

